

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 30

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty"), là một công ty cổ phần, được chuyển đổi từ cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó chủ tịch	bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018
Ông Hà Việt Thắng	Phó Chủ tịch	từ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên	
Ông Đặng Kiệt Tường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018
Ông Mã Ích Hưng	Thành viên	từ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Nguyên	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018
Ông Chung Thanh Tâm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018
	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	từ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018
Ông Triệu Tương Long	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hoàng Việt	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2018
	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2018
Ông Hồ Quốc Lực	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2018
Bà Dương Ngọc Kim	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hoàng Việt	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2018
Ông Hồ Quốc Lực	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61119180/20265688

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") được lập vào ngày 8 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được kiểm toán.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đoàn Thị Thu Thủy
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1070-2018-004-1

Từ Thái Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1543-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.187.087.360.011	1.347.923.887.355
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	26.594.499.011	165.795.287.586
111	1. Tiền		6.200.499.011	8.745.287.586
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.394.000.000	157.050.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	5.100.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.100.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		288.855.817.408	409.638.602.482
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	300.517.284.598	396.045.089.381
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	7.502.915.960	14.639.608.097
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	13.590.172.521	14.322.071.408
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(32.754.555.671)	(15.368.166.404)
140	IV. Hàng tồn kho		837.299.066.301	744.133.201.314
141	1. Hàng tồn kho	9	837.299.066.301	744.133.201.314
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29.237.977.291	28.356.795.973
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.264.233.131	3.785.554.609
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	15	24.973.744.160	24.560.602.530
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	10.638.834
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		308.156.648.481	307.983.615.967
220	I. Tài sản cố định		276.025.071.426	276.985.269.416
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	273.800.555.981	274.612.667.803
222	Nguyên giá		685.677.389.306	626.092.420.172
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(411.876.833.325)	(351.479.752.369)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.224.515.445	2.372.601.613
228	Nguyên giá		3.236.661.710	3.236.661.710
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.012.146.265)	(864.060.097)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		12.639.830.105	3.096.992.368
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	12.639.830.105	3.096.992.368
260	III. Tài sản dài hạn khác		19.491.746.950	27.901.354.183
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	16.914.061.000	27.308.916.754
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	2.577.685.950	592.437.429
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.495.244.008.492	1.655.907.503.322

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		806.305.098.766	1.083.045.885.444
310	I. Nợ ngắn hạn		798.649.494.016	1.076.096.063.444
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	83.191.223.239	53.747.965.822
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.041.714.615	894.184.080
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	20.102.834.177	4.184.250.993
314	4. Phải trả người lao động		83.173.552.795	27.971.751.670
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	12.083.567.219	6.916.434.676
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	5.090.073.842	5.087.823.842
320	7. Vay ngắn hạn	18	593.284.459.500	976.491.035.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		682.068.629	802.617.361
330	II. Nợ dài hạn		7.655.604.750	6.949.822.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	635.000.000	630.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	7.020.604.750	6.319.822.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		688.938.909.726	572.861.617.878
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	688.938.909.726	572.861.617.878
411	1. Vốn cổ phần		402.000.000.000	390.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		402.000.000.000	390.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		70.527.327.202	70.557.327.202
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		216.411.582.524	112.304.290.676
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		35.915.705.934	1.275.809.650
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		180.495.876.590	111.028.481.026
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.495.244.008.492	1.655.907.503.322

Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập

Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng

Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
01	1. Doanh thu về bán hàng	21.1	3.813.709.652.190	3.511.171.660.601
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(7.049.512.546)	(13.330.860.540)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	3.806.660.139.644	3.497.840.800.061
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(3.411.980.036.822)	(3.225.235.635.213)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		394.680.102.822	272.605.164.848
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	11.164.452.917	21.226.646.844
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(34.207.322.707) (23.168.961.229)	(35.214.692.391) (32.010.977.926)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(101.363.997.617)	(98.369.572.282)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(76.601.923.733)	(46.676.625.962)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		193.671.311.682	113.570.921.057
31	11. Thu nhập khác		427.966.194	239.627.932
32	12. Chi phí khác		(72.558.828)	(569.304.542)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		355.407.366	(329.676.610)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		194.026.719.048	113.241.244.447
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(15.516.090.979)	(2.146.337.523)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	27.3	1.985.248.521	(66.425.898)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		180.495.876.590	111.028.481.026
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.4	3.888	2.832
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.4	3.888	2.832

Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập

Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng

Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

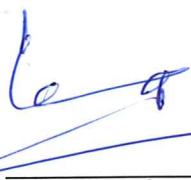
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		194.026.719.048	113.241.244.447
	Lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình ("TSCĐ")	10, 11	61.517.945.912	51.868.616.734
03	Các khoản dự phòng		18.087.172.017	924.820.654
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(804.221.527)	(45.851.378)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.738.087.423)	(9.911.074.461)
06	Chi phí lãi vay	23	23.168.961.229	32.010.977.926
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		290.258.489.256	188.088.733.922
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		106.106.009.021	(142.228.167.049)
10	Tăng hàng tồn kho		(93.165.864.987)	(267.258.970.673)
11	Tăng các khoản phải trả		93.855.132.864	34.345.309.990
12	Giảm chi phí trả trước		9.916.177.232	3.408.101.556
14	Tiền lãi vay đã trả		(23.340.191.386)	(31.885.961.193)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.248.515.252)	(2.680.986.500)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.009.133.474)	(16.756.045.558)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		364.372.103.274	(234.967.985.505)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(77.020.107.018)	(96.566.053.992)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		359.090.909	1.404.596.153
25	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(5.100.000.000)	-
27	Tiền thu lãi ngân hàng		5.683.553.610	10.077.015.303
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(76.077.462.499)	(85.084.442.536)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới	20.1	11.970.000.000	89.617.400.000
33	Tiền thu từ đi vay	18	3.080.550.595.920	3.568.839.743.409
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(3.461.979.666.820)	(3.409.015.337.631)
36	Cổ tức đã trả	20.2	(58.500.000.000)	(90.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(427.959.070.900)	159.441.805.778

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(139.664.430.125)	(160.610.622.263)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		165.795.287.586	325.929.415.900
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		463.641.550	476.493.949
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	26.594.499.011	165.795.287.586


Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập


Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng


Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc



Ngày 8 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty"), là một công ty cổ phần, được chuyển đổi từ cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 3.188 (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 3.171).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Trong những năm trước, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc ngày 30 tháng 9. Kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2017, kỳ kế toán của Công ty đã thay đổi thành bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên vào ngày 23 tháng 3 năm 2018.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được kiểm toán.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

- | | |
|---|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	5 - 6 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007, ngày 4 tháng 10 năm 2012 và ngày 20 tháng 7 năm 2016 trong thời hạn 48 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

► *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm. Trong đó, doanh thu thủy sản chiếm tỷ trọng khoảng 95% trong tổng doanh thu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	750.834.120	2.624.540.689
Tiền gửi ngân hàng	5.449.664.891	6.120.746.897
Các khoản tương đương tiền (*)	20.394.000.000	157.050.000.000
TỔNG CỘNG	26.594.499.011	165.795.287.586

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc là một (1) tháng và hưởng lãi suất 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số tiền này thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ chín (9) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,6%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Amanda Seafood Private Limited	213.967.148.405	147.530.658.386
Khác	86.550.136.193	248.514.430.995
TỔNG CỘNG	300.517.284.598	396.045.089.381
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(17.786.389.267)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	282.730.895.331	396.045.089.381

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Anh Phát	2.615.700.000	283.800.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam	1.581.485.716	3.899.588.533
Trần Hữu Mai	1.299.390.000	1.299.390.000
Khác	2.006.340.244	9.156.829.564
TỔNG CỘNG	7.502.915.960	14.639.608.097
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(1.299.390.000)	(1.299.390.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	6.203.525.960	13.340.218.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng		
Khu Công nghiệp Cái Côn	13.088.000.000	13.088.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	407.399.973	480.431.825
Trích trước lãi vay phải thu	93.772.548	272.639.583
Đầu tư vào công ty khác	-	400.000.000
Khác	1.000.000	81.000.000
TỔNG CỘNG	13.590.172.521	14.322.071.408
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(13.088.000.000)	(13.488.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	502.172.521	834.071.408

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	766.374.759.365	639.113.810.334
Công cụ, dụng cụ và bao bì	37.782.012.940	40.423.321.665
Nguyên vật liệu	30.638.436.396	27.345.420.496
Hàng mua đang đi trên đường	2.503.857.600	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	37.250.648.819
TỔNG CỘNG	837.299.066.301	744.133.201.314

Như được trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Công ty đã thế chấp toàn bộ hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	185.199.561.103	397.276.277.682	28.274.098.293	7.811.944.149	7.530.538.945	626.092.420.172
Mua mới	-	39.138.279.672	16.106.360.262	3.201.990.464	-	58.446.630.398
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	2.236.807.585	-	-	-	-	2.236.807.585
Thanh lý	-	(239.040.667)	(859.428.182)	-	-	(1.098.468.849)
Số cuối năm	187.436.368.688	436.175.516.687	43.521.030.373	11.013.934.613	7.530.538.945	685.677.389.306
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	59.208.492.951	160.442.774.721	9.140.038.994	4.295.385.198	4.771.419.045	237.858.110.909
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	94.391.125.936	231.492.237.530	14.403.161.800	5.223.487.429	5.969.739.674	351.479.752.369
Khấu hao trong năm	14.934.619.954	41.395.767.453	3.364.395.836	987.101.508	687.974.993	61.369.859.744
Thanh lý	-	(239.040.667)	(733.738.121)	-	-	(972.778.788)
Số cuối năm	109.325.745.890	272.648.964.316	17.033.819.515	6.210.588.937	6.657.714.667	411.876.833.325
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	90.808.435.167	165.784.040.152	13.870.936.493	2.588.456.720	1.560.799.271	274.612.667.803
Số cuối năm	78.110.622.798	163.526.552.371	26.487.210.858	4.803.345.676	872.824.278	273.800.555.981
<i>Trong đó:</i>						
<i>Giá trị tài sản thế chấp (Thuyết minh số 18)</i>	78.110.622.798	163.526.552.371	26.487.210.858	-	-	268.124.386.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm và cuối năm	2.551.564.900	485.595.610	199.501.200	3.236.661.710
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu trừ hết</i>	-	140.000.000	199.501.200	339.501.200
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	402.976.846	261.582.051	199.501.200	864.060.097
Hao mòn trong năm	58.351.632	89.734.536	-	148.086.168
Số cuối năm	461.328.478	351.316.587	199.501.200	1.012.146.265
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	2.148.588.054	224.013.559	-	2.372.601.613
Số cuối năm	2.090.236.422	134.279.023	-	2.224.515.445

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ao tôm Tân Nam	8.881.102.764	2.096.181.501
Máy móc đang chờ lắp đặt	3.448.174.238	1.000.810.867
Khác	310.553.103	-
TỔNG CỘNG	12.639.830.105	3.096.992.368

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	4.264.233.131	3.785.554.609
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	4.264.233.131	3.785.554.609
Dài hạn	16.914.061.000	27.308.916.754
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	11.917.424.939	20.575.137.741
Khác	4.996.636.061	6.733.779.013
TỔNG CỘNG	21.178.294.131	31.094.471.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kyokuyo Company Limited	12.696.326.700	-
Magnum Export Limited	11.146.442.400	-
Khác	59.348.454.139	53.747.965.822
TỔNG CỘNG	83.191.223.239	53.747.965.822

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số đã hoàn trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	24.560.602.530	50.527.225.074	(50.114.083.444)	24.973.744.160
Thuế nhập khẩu	10.638.834	206.555.028	(217.193.862)	-
TỔNG CỘNG	24.571.241.364	50.733.780.102	(50.331.277.306)	24.973.744.160
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	2.935.735.741	7.097.261.459	(5.446.254.002)	4.586.743.198
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.248.515.252	15.516.090.979	(1.248.515.252)	15.516.090.979
TỔNG CỘNG	4.184.250.993	22.613.352.438	(6.694.769.254)	20.102.834.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoa hồng	1.895.568.926	-
Chi phí vận chuyển và cước tàu	1.554.189.458	404.005.677
Khác	8.633.808.835	6.512.428.999
TỔNG CỘNG	12.083.567.219	6.916.434.676

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.090.073.842	5.087.823.842
Kinh phí công đoàn	5.026.631.242	5.026.631.242
Khác	63.442.600	61.192.600
Dài hạn	635.000.000	630.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	635.000.000	630.000.000
TỔNG CỘNG	5.725.073.842	5.717.823.842

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm			VND Số cuối năm
		Tăng	Giảm	Đánh giá lại	
Vay ngân hàng (*)	976.491.035.000	3.080.550.595.920	(3.461.979.666.820)	(1.777.504.600)	593.284.459.500
(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:					
Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	Số tiền (VND)	Nguyên tệ (USD)		(%/năm)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	302.905.595.000	13.031.000	Từ ngày 21 tháng 3 năm 2019 đến ngày 28 tháng 4 năm 2019	3,0% - 3,4%	Nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	172.477.900.000	7.420.000	Từ ngày 13 tháng 5 năm 2019 đến ngày 5 tháng 6 năm 2019	3,8%	Nhà cửa và máy móc thiết bị tại nhà máy Tin An (Thuyết minh số 10) Hàng tồn kho (Thuyết minh số 9) Ao nuôi tôm Tân Nam (Thuyết minh số 13) Kho lạnh 4,000 tấn tại nhà máy An Sơn (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	117.900.964.500	5.072.100	Từ ngày 2 tháng 4 năm 2019 đến ngày 30 tháng 4 năm 2019	3,1% - 3,2%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	593.284.459.500	25.523.100			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số tiền này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước (chưa kiểm toán)				
Số đầu năm	300.000.000.000	70.939.927.202	104.710.911.272	475.650.838.474
Phát hành cổ phiếu mới	90.000.000.000	(382.600.000)	-	89.617.400.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	111.028.481.026	111.028.481.026
Cổ tức công bố	-	-	(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(13.435.101.622)	(13.435.101.622)
Số cuối năm	<u>390.000.000.000</u>	<u>70.557.327.202</u>	<u>112.304.290.676</u>	<u>572.861.617.878</u>
Năm nay				
Số đầu năm	390.000.000.000	70.557.327.202	112.304.290.676	572.861.617.878
Phát hành cổ phiếu mới (*)	12.000.000.000	(30.000.000)	-	11.970.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	180.495.876.590	180.495.876.590
Cổ tức công bố	-	-	(58.500.000.000)	(58.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(17.888.584.742)	(17.888.584.742)
Số cuối năm	<u>402.000.000.000</u>	<u>70.527.327.202</u>	<u>216.411.582.524</u>	<u>688.938.909.726</u>

(*) Vào ngày 20 tháng 6 năm 2018, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 1.200.000 cổ phiếu với giá phát hành 10.000 VND/cổ phiếu cho nhân viên theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 23 tháng 3 năm 2018. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 390.000.000.000 VND lên 402.000.000.000 VND theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 20 số 2200208753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp vào ngày 24 tháng 7 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước (chưa kiểm toán)
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	390.000.000.000	300.000.000.000
Phát hành cổ phiếu mới	12.000.000.000	90.000.000.000
Số cuối năm	402.000.000.000	390.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố và đã trả	58.500.000.000	90.000.000.000

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	40.200.000	39.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.200.000	39.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.200.000	39.000.000

20.4 Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	180.495.876.590	111.028.481.026
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(26.396.344.227)	(17.888.584.742)
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)	154.099.532.363	93.139.896.284
Số lượng cổ phiếu bình quân (<i>cổ phiếu</i>)	39.637.808	32.884.932
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>VND/cổ phiếu</i>)	3.888	2.832
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (<i>VND/cổ phiếu</i>)	3.888	2.832

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(*) Số tiền này được ước tính dựa trên tỷ lệ 15% trên lợi nhuận sau thuế trích lập cho quỹ khen thưởng và phúc lợi của năm trước, theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 23 tháng 3 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước (chưa kiểm toán)
Tổng doanh thu	3.813.709.652.190	3.511.171.660.601
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thủy sản	3.690.229.705.851	3.392.944.866.263
Doanh thu bán hàng nông sản	123.479.946.339	118.226.794.338
Trừ:	(7.049.512.546)	(13.330.860.540)
Hàng bán bị trả lại	(6.226.393.860)	(13.330.860.540)
Giảm giá hàng bán	(823.118.686)	-
DOANH THU THUẦN	3.806.660.139.644	3.497.840.800.061
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thủy sản	3.683.180.193.305	3.379.827.069.401
Doanh thu bán hàng nông sản	123.479.946.339	118.013.730.660

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước (chưa kiểm toán)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.659.766.342	11.469.331.093
Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	5.504.686.575	9.757.315.751
TỔNG CỘNG	11.164.452.917	21.226.646.844

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	VND Năm trước (chưa kiểm toán)
Giá vốn hàng thủy sản	3.329.647.095.809	3.144.862.172.116
Giá vốn hàng nông sản	82.332.941.013	80.373.463.097
TỔNG CỘNG	3.411.980.036.822	3.225.235.635.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	VND Năm trước (chưa kiểm toán)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.038.361.478	3.203.714.465
Chi phí lãi vay	23.168.961.229	32.010.977.926
TỔNG CỘNG	34.207.322.707	35.214.692.391

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	VND Năm trước (chưa kiểm toán)
Chi phí vận chuyển	62.315.167.268	67.133.262.139
Chi phí hoa hồng	10.232.084.055	5.701.386.728
Chi phí thuế chống bán phá giá (*)	10.186.736.181	11.118.149.233
Chi phí nhân viên	3.319.506.651	2.143.563.340
Khác	15.310.503.462	12.273.210.842
TỔNG CỘNG	101.363.997.617	98.369.572.282

(*) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá áp dụng cho các công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ, được tính toán và thu bởi Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới Mỹ trước khi hàng hóa được nhập khẩu vào Mỹ. Vào ngày của báo cáo này, thuế suất chống bán phá giá sau cùng giá áp dụng cho Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được xác định. Số thuế phải trả và chi phí thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ.

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	VND Năm trước (chưa kiểm toán)
Chi phí nhân viên	35.045.055.934	25.649.713.005
Thuế và phí	5.380.939.110	4.945.347.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.156.193.852	4.818.393.438
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.218.655.720	1.187.678.338
Khác	30.801.079.117	10.075.493.492
TỔNG CỘNG	76.601.923.733	46.676.625.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Chi phí nguyên vật liệu	3.285.074.781.364	3.473.706.359.794
Chi phí nhân viên	430.785.189.508	321.936.193.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.885.736.913	117.028.223.251
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	61.517.945.912	51.868.616.734
Khác	177.241.172.977	131.907.511.074
TỔNG CỘNG	4.069.504.826.674	4.096.446.904.750

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN ("Thông tư 96") và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động; và
- ▶ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng thuế suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	15.516.090.979	2.146.337.523
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.985.248.521)	66.425.898
TỔNG CỘNG	13.530.842.458	2.212.763.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước (chưa kiểm toán)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	194.026.719.048	113.241.244.447
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	38.805.343.810	22.648.248.890
Thuế TNDN được miễn, giảm	(25.274.501.352)	(20.435.485.469)
Chi phí thuế TNDN	13.530.842.458	2.212.763.421

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.778.638.927	-	1.778.638.927	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	702.060.475	631.982.200	70.078.275	34.404.425
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	96.986.548	(39.544.771)	136.531.319	(100.830.323)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.577.685.950	592.437.429		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			1.985.248.521	(66.425.898)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

28. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND	
				Năm trước (chưa kiểm toán)	
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	19.992.000.000	-	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	11.758.500.000	-	
		Bán thành phẩm	1.422.841.410	-	
		Bán máy móc	220.000.000		

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Lương và các chi phí liên quan	<u>14.270.078.000</u>	<u>11.369.184.000</u>

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	45.857.760	45.857.760
Trên 1 – 5 năm	183.431.040	183.431.040
Trên 5 năm	<u>23.323.209.085</u>	<u>23.372.888.325</u>
TỔNG CỘNG	<u>23.552.497.885</u>	<u>23.602.177.125</u>

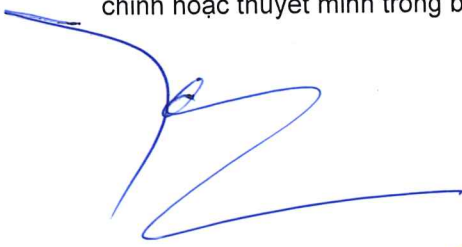
30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
Đô la Mỹ (USD)	167.716,64	253.147,75
Yên Nhật (JPY)	35.214	45.344
Euro (EUR)	199,9	210,82
Nợ khó đòi đã xử lý (VND):		
Các khoản phải thu khác	400.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính của Công ty.


Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập


Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

H.H.